BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

Số: 03T/NTB/QHTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2024

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024

TUẦN TỪ 12/1 ÷ 18/1/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024. Dự kiến tổng diện tích gieo trồng Vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn vùng Nam Trung Bộ khoảng 412,4 nghìn ha (lúa 229,4 nghìn ha, cây hàng năm khác 129 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 260,4 nghìn ha (198,8 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại diện tích lúa đã gieo được 197 nghìn ha, đạt 86% tổng diện tích theo kế hoạch.

Trong tuần từ 05/1 đến 11/1/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Bình Định có tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷80 mm, các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận phổ biến không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 75÷100% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 12%. Trong tuần tới, nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần "*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*" vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 05/1 đến 11/1/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Bình Định có tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷80 mm, các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận phổ biến không mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 10 ÷ 40%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn TBNN từ 10 ÷ 30%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 12/1 ÷ 18/1/2024) khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có mưa từ 10÷30 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến không mưa.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	77	3.377	+101	+51	+43	+163	+101	30
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	53	2.405	+43	+20	+23	+91	+43	30
3	Câu Lâu		73	2.334	+44	+14	+2	+82	+44	30
4	Giao Thủy		77	2.329	+34	+13	+3	+67	+34	30
5	Thành Mỹ		31	1.682	+29	-7	-3	+62	+29	20
6	Hiệp Đức		83	2.132	+4	-33	-28	+41	+4	20
7	Tam Kỳ		115	2.458	+17	-6	-31	+61	+17	30
8	Hội Khách		50	1.469	+4	-23	-19	+42	+4	20
9	Trà My		94	3.734	+28	-1	-22	+64	+28	20
10	Nông Sơn		49	2.234	+13	-21	-28	+63	+13	20
11	Hội An		0	2.469	+46	+14	+4	+94	+46	30
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	11	2.563	+2	+70	-10	-39	-9	30
13	Trà Khúc		7	2.172	+17	+54	-13	-38	+19	40
14	Quảng Ngãi		5	2.020	+4	+14	-22	-46	+4	40
15	Ba Tơ		20	2.165	-20	+19	-31	-50	-32	30
16	An Chỉ		26	1.856	-8	+17	-38	-42	-14	40
17	Đức Phổ		4	1.420	-21	-8	-54	-60	-12	30
18	Mộ Đức		0	1.265	-26	-21	-58	-57	-6	40
19	Trà Bồng		1	1.994	-18	+19	-30	-47	-4	30
20	Quy Nhơn	Bình Định	26	1.376	-7	-33	-40	+33	-5	30
21	An Hòa		48	1.714	-22	-24	-51	+20	-10	40
22	An Nhơn		29	943	-33	-32	-57	-9	-15	20
23	Định Bình		20	1.591	+31	-	-40	+127	+90	30
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.047	-16	-34	-1	-6	+18	20
25	Phú Lâm		1	1.048	-35	-51	-12	-37	-35	20
26	Tuy Hòa		0	1.134	-32	-45	-11	-12	-34	20
27	Củng Sơn		0	934	-24	-41	-6	-12	+20	20
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	792	-28	-48	-25	-12	+14	10
29	Đồng Trăng		0	1.099	+1	-36	-21	+8	+101	10
30	Nha Trang		0	764	-31	-51	-29	-42	+11	10
31	Cam Ranh		0	919	-4	-35	-21	-19	+54	10
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	435	-24	-52	-45	-39	+45	0
33	Sông Pha		0	1.223	+29	-7	-7	+58	+13	0
34	Tân Mỹ		0	774	+16	-28	-6	+37	+95	0
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-17	-5	-14	-7	-3	0
36	Hàm Tân		0	539	+1	-39	+35	+44	+50	0
37	Sông Lũy		0	415	-14	+3	+10	-23	-5	0
38	Tà Pao		0	444	-42	-36	-43	-27	-15	0
	Trung bình		**0÷115**	**361÷3734**	**+1**	**-11**	**-18**	**+14**	**+18**	**0÷40**

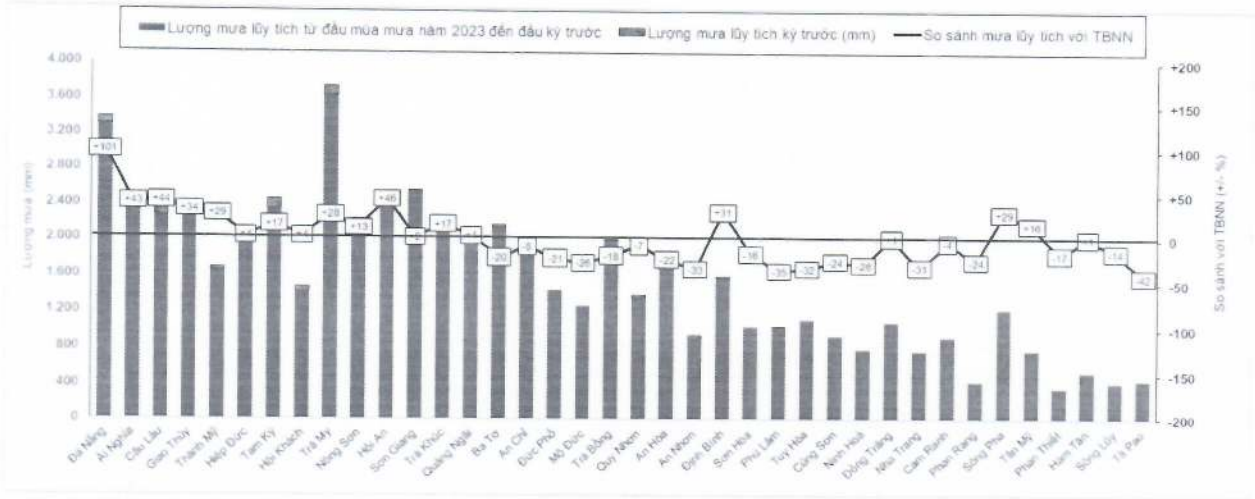

Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 75÷100% DTTK, **giảm khoảng 1% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, năm 2022, cao hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 2% so với năm 2022, cao hơn 1% so với năm 2016 và cao hơn 39% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 16% so với TBNN, cao hơn 8% so với năm 2023, cao hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 28% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (tăng 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, năm 2022, cao hơn 2% so với năm 2016 và thấp hơn 3% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 17% so với TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 28% so với năm 2016 và cao hơn 42% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 87% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 25% so với TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, cao hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 45% so với năm 2016 và cao hơn 66% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 75% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 21% so với TBNN, thấp hơn 3% so với năm 2023, cao hơn 2% so với năm 2022, cao hơn 30% so với năm 2016 và cao hơn 31% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m^3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		**2.612**	**2.396**	**92**	**91**	**+12**	**+1**	**+3**	**+16**	**+26**	**-5**
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	28	100	100	+3	+13	+2	+4	+6	0
2	Quảng Nam		498	497	100	100	+1	0	0	+2	+1	0
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	362	98	98	+10	-1	-2	+1	+39	-6
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	605	565	93	92	+16	+8	+8	+17	+28	-11
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	67	96	96	+4	0	0	+2	-3	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	203	96	96	+17	-1	-1	+28	+42	-1
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	361	87	86	+25	-10	+12	+45	+66	-3
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	312	75	72	+21	-3	+2	+30	+31	-4

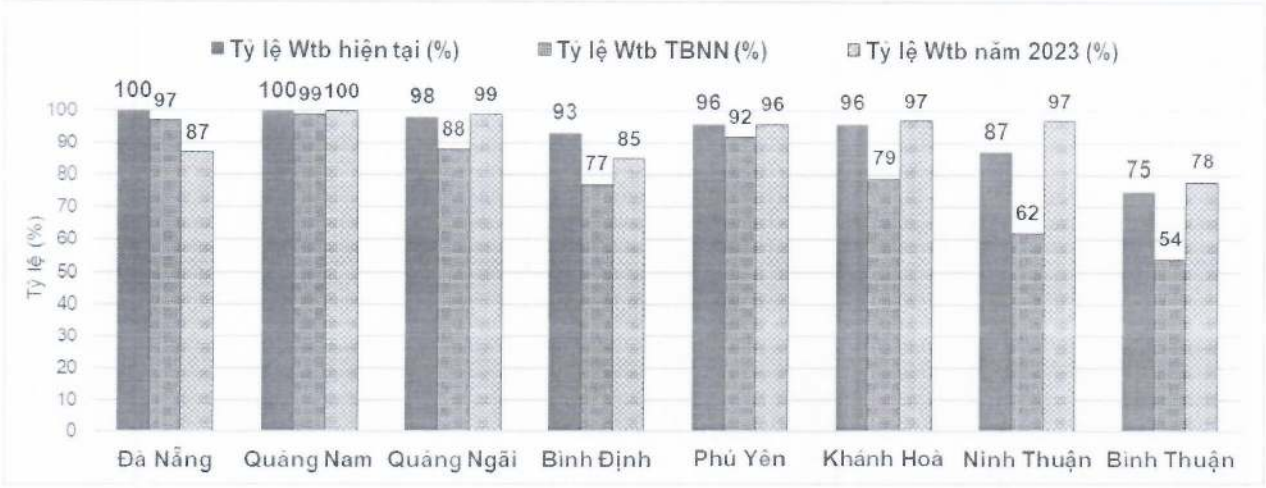

Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **tăng khoảng 466 triệu m^3**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 110,4 triệu m^3, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 95 ÷ 100% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 21%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 8%, hồ Đắk Mi 4 thấp hơn 1%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 10%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 264,2 triệu m^3, hiện các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 35 ÷ 100% DTTK.

So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanăk cao hơn 22%, hồ An Khê thấp hơn 25%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 24%, hồ Sông Hinh cao hơn 1%, và hồ Krông H'năng cao hơn 6%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ tăng khoảng 4,6 triệu m^3, hiện tại dung tích hữu ích là 100% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 5%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 45,2 triệu m^3. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 96% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 98% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 11%, hồ Hàm Thuận cao hơn 8%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m^3/s)	Q chạy máy (m^3/s)	Q xả qua tràn (m^3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	**4.792**	**4.657**	**97**	**96**	**+9**	**+3**	**-3**	**+26**	**-3**			
1	A Vương	344	337	98	98	+21	-1	-1	+78	0	260	0	33
2	Sông Tranh 2	729	727	100	100	+8	+1	0	0	+3	517	6	99
3	Đăk Mi 4	312	304	97	95	-1	-2	-5	-5	-6	158	16	66
4	Sông Bung 4	511	500	98	95	+10	+2	-4	+59	+2	234	0	72
5	Đăk Đrinh	249	246	99	98	+5	+2	-1	+28	-1	204	2	0
6	Vĩnh Sơn A	34	33	97	95	+9	-5	-11	+55	-11	22	0	1
7	Vĩnh Sơn B	97	88	91	89	+8	-11	-19	+89	-25	72	0	12
8	Vĩnh Sơn C	58	42	72	54	-5	-29	-31	+64	-37	21	0	1
9	Trà Xom 1	40	36	90	88	+36	-12	-11	0	0	30	0	0
10	Kanăk	314	294	94	93	+22	-6	-7	+84	-7	272	0	12
11	An Khê	16	12	77	35	-25	-49	-64	-3	-64	2	6	20
12	Sông Ba Hạ	350	345	99	97	+24	+19	+13	-2	-3	158	0	88
13	Sông Hinh	357	357	100	100	+1	0	-2	-2	-2	328	49	105
14	Krông H'năng	166	165	100	100	+6	+1	-4	0	0	110	0	0
15	Ea Krông Rou	36	14	40	32	-42	-48	-74	-40	0	10	0	2
16	Đơn Dương	165	165	100	100	+5	+1	-2	-1	+5	154	25	16
17	Đại Ninh	320	310	97	96	+11	+14	+2	-4	-2	247	1	6
18	Hàm Thuận	695	682	98	98	+8	+21	-2	+30	-3	518	3	18

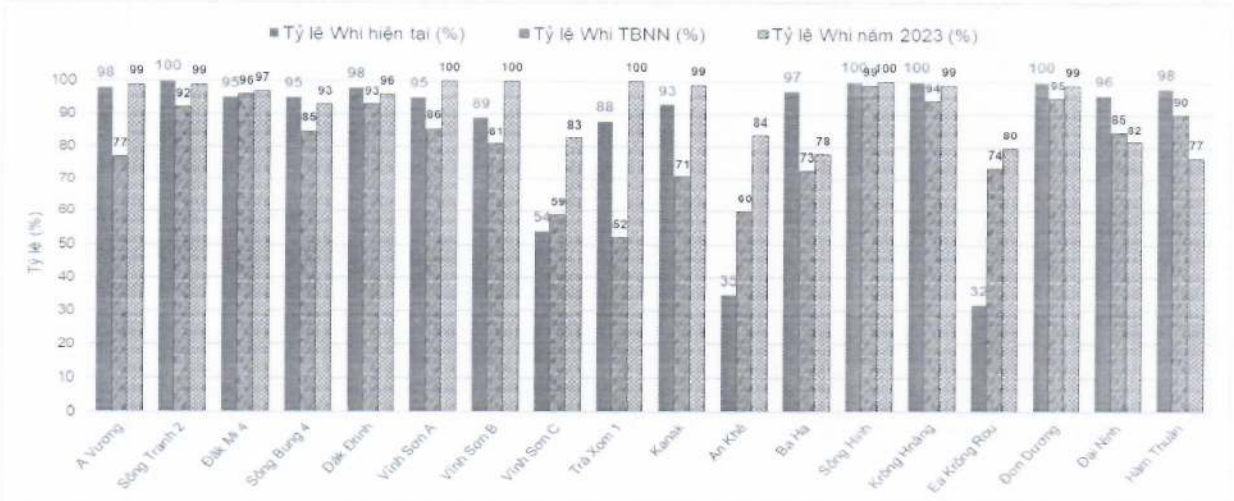

Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 260,4 nghìn ha (198,8 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 9 triệu m^3. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 40/40 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 13 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 15 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) tưới khoảng 20.735 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 8 triệu m^3. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 8 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.729 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 21 triệu m^3, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng

47.539 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 25 triệu m^3. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m^3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m^3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		**2.396**	**2.146**	**200.767**	**1.529**	**99**	**100**	**200.156**	**62**	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	27	2.573	12	1	100	2.573	75	Đủ nước
2	Quảng Nam		497	409	23.810	118	8	100	23.810	76	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	362	357	33.662	258	13	100	33.663	72	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	565	515	29.759	155	15	100	29.759	66	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	67	58	20.734	167	8	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	203	186	14.425	143	8	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	361	329	28.266	249	21	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	312	266	47.539	426	25	100	47.539	36	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.407	+376	+103	+7	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.435	+332	+45	-21	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.364	+298	+47	-25	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.359	+216	+37	-26	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.702	+287	+32	-29	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.152	+183	+5	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.488	+247	+18	-30	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.489	+237	+8	-43	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Trà My		Trà My	3.754	+191	+29	-35	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.254	+130	+15	-30	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.499	+284	+49	-30	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.593	+142	+2	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.212	+266	+17	-39	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.060	+204	+4	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.195	+96	-19	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chỉ		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	1.896	+173	-7	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.450	+336	-20	-59	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.305	+219	-25	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.024	+123	-17	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.406	+111	-15	-69	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.754	+125	-29	-73	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	963	+57	-41	-75	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.621	+570	+16	-60	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.067	+123	-15	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.068	+56	-34	-66	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.154	+58	-31	-64	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	954	+101	-23	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	802	+205	-27	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.109	+244	+2	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	774	+97	-30	-66	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	929	+170	-3	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	435	+166	-24	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.223	+459	+27	-40	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	774	+421	+16	-45	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	361	+260	-17	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	539	+127	0	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	415	+218	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	444	+99	-42	-70	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	**412.384**	**229.410**	**128.976**	**53.998**	**260.392**	**198.809**	**39.473**	**22.109**	**0**	**0**	**0**
1	Đà Nẵng	2.500	2.150	350		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	17.149	16.949	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	80.783	37.865	9.800	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 412,4 nghìn ha (lúa 229,4 nghìn ha, cây hàng năm khác 129 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 260,4 nghìn ha (198,8 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, hiện tại một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn) cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận
- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12/01/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024

(Tuần ngày 12/1 đến 18/1/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận**	**526,0**	**436,3**	**100**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**Giảm**
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	100	100	0	+22	+4	0	0	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	100	100	+8	0	0	+10	+15	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	100	100	0	0	0	0	0	Tăng
4	Việt An	23,0	20,1	98	98	+1	0	-1	+13	-2	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	100	100	+1	-4	0	+3	+6	Tăng
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	100	100	0	0	0	0	0	Tăng
7	Thái xuân	12,0	11,4	100	100	0	0	0	+5	0	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
9	Đồng Tiến	7,7	6,9	100	100	+3	0	0	+19	0	Tăng
10	Phước Hà	6,3	5,9	100	100	0	0	0	0	0	Tăng
11	Hố Giang	5,1	4,8	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	100	100	+26	+10	+9	+17	+10	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	100	100	+17	0	0	+1	0	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+19	+50	0	+1	+1	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+18	0	+4	+6	+2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	94	94	+9	0	-6	-5	-2	Tăng
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+22	0	0	+27	+1	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+5	+4	+3	+4	+4	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+17	+2	+2	+35	+32	Giảm
II	**LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận**	**368,2**	**334,32**	**98**	**97**	**+10**	**-1**	**-2**	**+1**	**+39**	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	100	100	+10	0	0	+52	+1	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+	0	0	0	+3	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	85	86	+9	-15	-15	+67	+8	Giảm
4	Hồ Hố Quýt	1,0	0,95	100	100	+22	+	+	+67	+19	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+1	0	0	0	0	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	86	86	-6	-10	-13	+24	-13	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	100	100	+5	+2	+	+16	0	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	100	100	+4	+	0	+37	0	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	82	75	-10	-14	-18	-7	-15	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+4	0	0	+39	0	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	71	67	-23	-26	-29	-29	-29	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	100	93	+5	+4	+	+32	0	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	91	91	-2	-9	-9	+29	-9	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	100	98	+5	+1	0	+14	0	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+4	0	0	+37	0	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
17	Hồ Hố Cá	1,2	1,08	100	100	+6	+1	0	+25	0	Giảm
18	Hồ Dì Lăng	8,3	8,11	100	91	+1	+3	+6	0	0	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,64	81	33	-17	-19	-19	-19	-19	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	+15	0	0	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	100	100	+13	+2	+1	-	+51	Giảm
III	**LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận**	**607,3**	**557,4**	**94**	**94**	**+16**	**+8**	**+8**	**+17**	**+28**	
1	Định Bình	226,2	209,9	100	100	+2	+	+	+3	+8	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	78	77	-2	-22	-22	+2	+18	Tăng
3	Hội Sơn	45,6	43,6	98	98	+10	-2	-2	-1	+41	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	99	99	+9	-1	-1	+6	+29	Tăng
5	Vạn Hội	14,5	13,6	91	91	+5	-9	-9	+36	+4	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	99	99	+6	+3	+3	+3	+34	Giảm
7	Quang Hiển	5,7	3,7	101	101	+32	+33	+33	+32	+32	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	78	77	+	-23	-23	-18	+57	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	100	100	+1	0	0	0	+	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	100	100	+	+	+	0	+	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	100	100	+2	-	-	+4	+8	Tăng
12	Ông Lành	2,2	2,1	100	100	+4	+11	+11	0	+	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	42	37	-9	-21	-21	-	-8	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	100	100	+11	0	0	+	+26	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	100	100	+20	+10	+10	+10	+18	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	100	100	+27	+25	+25	+25	+30	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	70	68	-2	-30	-30	+31	+40	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	100	100	+26	0	0	+31	+70	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	69	66	-6	-31	-31	-33	+29	Tăng
20	Chánh Hưng	2,9	2,6	43	37	-41	-57	-57	-43	-19	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	54	54	-31	-46	-46	-46	+12	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	99	99	+1	-1	-1	+6	+6	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	97	97	+7	-3	-3	-1	+43	Tăng
24	Phú Hà	4,9	3,8	92	90	-5	-8	-8	-8	-3	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	100	100	-	-	-	-	-	Giảm
IV	**LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận**	**69,3**	**60,2**	**96**	**96**	**+4**	**0**	**0**	**+2**	**-3**	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	100	100	0	+2	+1	+1	-3	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	100	100	-4	0	0	0	-7	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	90	89	+33	+19	+8	+25	+49	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	78	68	-16	-22	-22	-22	-15	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	100	100	+7	+4	+5	+3	+5	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	100	100	0	-1	-1	0	+1	Giảm
7	Hóc Răm	2,9	2,6	100	100	+1	-1	0	-1	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	95	95	+1	-2	0	-3	+2	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	100	100	+6	+3	+4	+4	+6	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	100	100	+6	+2	+4	+2	+5	Giảm
11	Ea Din 1	1,1	1,0	100	100	+5	+2	+5	+2	+7	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	100	100	+6	+3	+4	+2	+4	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	96	95	+2	0	+1	-1	+1	Giảm
14	Ea Mkeng	0,6	0,5	100	100	+7	+3	+4	+4	+6	Giảm
V	**LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang**	**211,0**	**194,6**	**96**	**96**	**+17**	**-1**	**-1**	**+28**	**+42**	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	96	96	+26	-3	-3	+70	+56	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	94	94	+11	-2	-2	-5	+32	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Tà Rục	23,5	21,1	100	100	+9	+1	+1	+15	0	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	100	100	+25	+2	+2	+14	+76	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	100	100	+3	+11	+11	+1	0	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	95	95	+25	-8	-8	+3	+89	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	93	93	+25	-5	-5	+27	+83	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	71	70	-16	-23	-23	-29	-12	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	98	97	+17	-1	-1	0	+50	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	100	100	+19	-1	-1	+5	+12	Giảm
12	Láng Nhớt	2,1	2,0	95	95	+10	0	0	0	+8	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+3	+7	+7	+13	+4	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	117	100	+19	0	0	+12	+10	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	93	93	+15	0	0	+7	+19	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	-8	-9	-9	-18	-9	Giảm
17	Bà Bác	0,2	0,3	86	83	+7	-8	-19	+25	+20	Giảm
VI	**LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận**	**414,3**	**382,4**	**87**	**86**	**+25**	**-10**	**+12**	**+45**	**+66**	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	100	100	+13	0	0	+8	+78	Giảm
2	Bầu Ngứ	1,6	1,5	51	47	-21	-49	-46	+6	+39	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	57	55	-11	-43	-27	+11	+45	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	84	83	+3	-16	-16	+7	+50	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	52	47	-29	-46	-40	+10	+40	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	34	31	-43	-66	-60	+3	-19	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	100	100	+5	0	0	+2	+14	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	92	92	+12	-8	-8	-6	+63	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	42	38	-13	-36	-14	+24	+26	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	98	98	+22	-2	-2	+67	+88	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	85	84	+12	-15	-15	+43	+69	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	62	54	-19	-36	-35	-15	+21	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	48	42	-19	-48	-38	+21	+33	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	87	85	+7	-13	-13	+20	+55	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	59	53	+10	-	+6	+24	+49	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	98	98	+4	-2	-2	-1	+47	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	85	83	+27	-15	-15	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	16	12	-39	-84	-79	+13	+15	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	100	100	+12	0	0	+45	+55	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	100	100	+1	0	0	0	+14	Tăng
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	74	73	+6	-21	-4	+40	+73	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	93	93	+41	-3	+34	-	-	Giảm
VII	**LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận**	**417,5**	**371,4**	**75**	**72**	**+21**	**-3**	**+2**	**+30**	**+31**	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	91	90	+17	+4	-2	+18	+13	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	83	82	+5	-14	-12	+13	+12	Giảm
3	Sông Mòng	37,2	34,2	100	100	+20	-1	+10	+21	+8	Giảm
4	Cà Giầy	36,9	28,5	79	72	-8	-17	-21	-11	+18	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	100	100	+26	-1	0	+5	+25	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	64	59	+5	-9	0	+21	-3	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	82	82	+29	-7	+3	+56	+71	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	87	86	+19	-17	+19	+55	+21	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	60	56	-8	-11	-33	+19	+15	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	62	58	-6	-46	+1	-2	-10	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	69	66	+4	-40	-7	+30	+64	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Sông Phan	3,0	2,9	98	98	+27	-1	-3	+26	+30	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	76	73	+2	-7	-8	+3	+10	Giảm
14	Cẩm Hang	1,2	1,1	50	44	-30	-46	+13	-48	+6	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	33	29	-32	-71	+19	-31	-7	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	76	74	+5	-11	+6	0	+1	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	46	26	0	-4	+1		+46	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	125	125	+46	-8	+40	+51	+58	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	76	73	-2	-24	-25	+3	+10	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	77	76	+10	-27	+64	+4	+11	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	60	58	+14	+9	+19			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		**2.614**	**2.337**	**92**	**90**	**+12**	**+1**	**+3**	**+16**	**+26**	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	100	100	+3	+13	+2	+4	+6	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	100	100	+1	-	+	+2	+1	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	98	97	+10	-1	-2	+1	+39	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	94	94	+16	+8	+8	+17	+28	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	96	96	+4	0	0	+2	-3	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	96	96	+17	-1	-1	+28	+42	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	87	86	+25	-10	+12	+45	+66	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	75	72	+21	-3	+2	+30	+31	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	**LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận**			**26.383**	**131**	**9**		**26.383**		
	Hồ chứa	**525,6**	**436,4**	**18.593**	**93**	**7**		**18.593**		
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	680	3,4	0,2	100	680	75	Đủ nước
2	Hòa Trung	11,0	10,7	150	0,8	0,1	100	150	75	Đủ nước
3	Phú Ninh	344,0	273,7	11.728	58,8	4,2	100	11.728	74	Đủ nước
4	Việt An	22,5	19,7	907	4,5	0,3	100	907	77	Đủ nước
5	Khe Tân	54,0	46,5	1.519	7,6	0,5	100	1.519	84	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	736	3,7	0,3	100	736	87	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,4	263	1,3	0,1	100	263	69	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	3,6	0,3	100	725	81	Đủ nước
9	Đồng Tiến	7,7	6,9	445	2,2	0,2	100	445	67	Đủ nước
10	Phước Hà	6,3	5,9	308	1,5	0,1	100	308	78	Đủ nước
11	Hố Giang	5,1	4,8	282	1,4	0,1	100	282	78	Đủ nước
12	Cao Ngạn	4,1	4,0	220	1,1	0,1	100	220	65	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,5	3,3	161	0,8	0,1	100	161	81	Đủ nước
14	An Long	2,1	2,0	132	0,7	0,1	100	132	82	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,7	0,1	100	148	71	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	52	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,4	0,0	100	88	59	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,3	0,0	100	52	63	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,2	0,0	100	45	93	Đủ nước
	Đập dâng			**4.035**	**20**	**1**		**4.035**		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	6,9	0,5	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	1,1	0,1	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		135	0,7	0,1	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		592	3,0	0,2	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	8,6	0,6	100	1.710		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Trạm Bơm			**3.755**	**18**	**1**	**100**	**3.755**		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145			100	145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,3	0,1	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,4	0,0	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	1,8	0,1	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ 1	Trạm bơm		454	2,3	0,2	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	1,0	0,1	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Câu	Trạm bơm		242	1,2	0,1	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cẩm Sa	Trạm bơm		118	0,6	0,0	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,7	0,1	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đồng Quang 1	Trạm bơm		673	3,4	0,2	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	3,4	0,2	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước, r (0,5÷0,7‰)
37	Cẩm Văn	Trạm bơm		253	1,3	0,1	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,8	0,1	100	168		
II	**LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận**			**33.662**	**258**	**13**		**33.663**		
	Hồ chứa	**361,8**	**324,7**	**3.382**	**25**	**1**	100	**3.383**	**72**	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,6	0,0	100	74	63	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,7	0,0	100	87	75	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,5	110	0,9	0,0	100	110	74	Đủ nước
4	Hồ Hố Quýt	1,0	1,0	47	0,3	0,0	100	47	83	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,7	0,0	100	95	63	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,9	0,0	100	120	69	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,2	94	0,7	0,0	100	94	81	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,3	0,0	100	46	80	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	20,6	19,3	1.304	9,8	0,5	100	1.304	68	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,1	412	2,5	0,1	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,7	0,1	100	226	85	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,9	1,6	66	0,5	0,0	100	66	78	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,1	104	0,7	0,0	100	104	52	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,7	1,7	168	1,3	0,1	100	168	85	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,6	40	0,3	0,0	100	40	67	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,2	0,0	100	21	74	Đủ nước
17	Hồ Hố Cả	1,2	1,1	20	0,2	0,0	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Đi Lăng	8,3	7,4	198	1,5	0,1	100	198	68	Đủ nước
19	Hồ Sình Kiến	0,4	0,2	69	0,5	0,0	100	69	48	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,6	0,0	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	288,9	258,1				100		62	Đủ nước
	Đập dâng			**30.280**	**233,2**	**12,1**	**100**	**30.280**		**Đủ nước**
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	229,1	11,9	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	1,3	0,1	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,6	0,0	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,2	0,1	100	156		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,1	0,0	100	195		Đủ nước
III	**LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận**			**29.759**	**155**	**15**		**29.759**		
	Hồ chứa	**564,8**	**521,5**	**28.453**	**148**	**14**		**28.453**		
1	Định Bình -	226,9	210,6	456	2,4	0,2	100	456	66	Đủ nước
1	Vân Phong -			3.698	19,2	1,8	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	67,8	6,5	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	86,1	84,6	2.813	14,6	1,4	100	2.813	58	Đủ nước
3	Hội Sơn	44,8	42,8	2.180	11,3	1,1	100	2.180	75	Đủ nước
4	Thuận Ninh	34,9	31,8	1.330	6,9	0,7	100	1.330	69	Đủ nước
5	Vạn Hội	13,2	12,3	355	1,8	0,2	100	355	84	Đủ nước
6	Suối Tre	4,9	4,5	245	1,3	0,1	100	245	75	Đủ nước
7	Quang Hiển	5,7	5,5	56	0,3	0,0	100	56	52	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,9	2,9	133	0,7	0,1	100	133	61	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,7	3,6	231	1,2	0,1	100	231	86	Đủ nước
10	Long Mỹ	3,0	2,9	94	0,5	0,0	100	94	69	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,1	2,9	250	1,3	0,1	100	250	86	Đủ nước
12	Ông Lành	2,2	2,1	78	0,4	0,0	100	78	77	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,2	0,0	100	29	60	Đủ nước
14	Tường Sơn	3,1	3,0	268	1,4	0,1	100	268	71	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	2,4	2,4	312	1,6	0,2	100	312	63	Đủ nước
16	Suối Chay	2,2	2,1	264	1,4	0,1	100	264	71	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	3,9	3,6	293	1,5	0,1	100	293	69	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,9	6,7	607	3,2	0,3	100	607	76	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,4	4,0	243	1,3	0,1	100	243	64	Đủ nước
20	Chánh Hùng	1,3	1,0	153	0,8	0,1	100	153	42	Đủ nước
21	Vạn Định	1,8	1,8	305	1,6	0,2	100	305	54	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,4	5,1	473	2,5	0,2	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	7,2	7,0	264	1,4	0,1	100	264	81	Đủ nước
24	Phú Hà	4,5	3,5	121	0,6	0,1	100	121	53	Đủ nước
26	Đồng Mít	89,5	74,6	168	0,9	0,1	100	168	63	Đủ nước
	Các đập dâng			**1.306**	**7**	**1**		**1.306**		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	6,8	0,7	100,0	1.306		Đủ nước
IV	**LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận**			**20.734**	**167**	**8**		**20.735**		
	Hồ chứa	**66,8**	**48,6**	**2.674**	**16,3**	**0,6**		**2.676**		
1	Đồng Tròn	19,7	18,4	423	3,5	0,2	100	423	63	Đủ nước
2	Phú Xuân	11,2	0,0	459	3,8	0,2	100	459	62	Đủ nước
3	Suối Vực	9,4	8,9	131	0,4	0,0	100	131	60	Đủ nước
4	Xuân Bình	5,0	3,1	86	0,7	0,0	100	86	56	Đủ nước
5	Buôn Đức	4,3	3,8	213	1,0	0,0	100	213	64	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,9	3,6	158	0,8	0,0	100	158	65	Đủ nước
7	Hóc Răm	2,9	2,6	118	1,0	0,1	100	118	56	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,6	2,5	162	1,4	0,1	100	162	56	Đủ nước
9	La Bách	2,6	2,2	166	0,7	0,0	100	166	60	Đủ nước
10	Tân Lập	1,6	1,0	89	0,7	0,0	100	89	57	Đủ nước
11	Ea Din 1	1,1	1,0	213	0,7	0,0	100	213	56	Đủ nước
12	Chữ Y	1,3	0,7	267	0,9	0,0	100	267	56	Đủ nước
13	Ba Võ	0,7	0,5	36	0,2	0,0	100	36	57	Đủ nước
14	Ea Mkeng	0,6	0,3	155	0,5	0,0	100	155	61	Đủ nước
	HT Đập dâng			**18.059**	**151,1**	**7,2**		**18.059**		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	128,5	6,2	100	14.510		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	11,6	0,6	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	5,9	0,1	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	3,9	0,2	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,2	0,1	100	133		Đủ nước
V	**LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang**			**14.425**	**143**	**8**		**14.425**		
	Hồ chứa	**203,1**	**185,3**	**10.223**	**102,6**	**6,8**		**10.223**	**59**	
1	Đá Bàn	72,3	67,1	4.146	39,5	2,5	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	30,9	27,0	1.550	17,2	1,2	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	23,5	21,1	378	5,7	0,4	100	378,0	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	22,1	19,4	786	9,1	0,7	100	786,0	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	702	7,0	0,4	100	702,0	62	Đủ nước
7	Suối Trầu	9,3	8,8	474	4,7	0,3	100	474,0	70	Đủ nước
8	Suối Hành	8,8	8,3	201	2,3	0,2	100	201,0	44	Đủ nước
9	Tiên Du	5,1	4,8	73	1,6	0,1	100	73,0	52	Đủ nước
10	Am Chúa	4,6	4,3	360	3,4	0,3	100	360,0	19	Đủ nước
11	Đá Đen	3,4	3,2	922	6,7	0,5	100	922,0	14	Đủ nước
12	Láng Nhớt	2,0	1,9	366	3,3	0,3	100	366,0	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,5	0,0	100	73,0	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,7	0,6	90	0,7	0,1	100	90,0	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,5	0,5	72	0,7	0,1	100	72,0	35	Đủ nước
16	Cây Bừa	0,3	0,2		0,0	0,0	100	0,0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bác	0,2	0,1	30	0,2	0,0	100	30,0	33	Đủ nước
	Trạm bơm			**1.419**	12,5	0,6	0	**1.419**		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	6,3	0,3	100	710,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	4,0	0,2	100	451,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	2,2	0,1	100	258,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			**2.783**	27,8	1,1		**2.783**		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	14,2	0,6	100	1.006		Mực nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huề	Đập dâng		507	3,9	0,2	100	507,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	5,5	0,1	100	762,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chị Trừ	Đập dâng		508	4,2	0,3	100	508,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
VI	**LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận**			**28.266**	**249**	**21**		**27.652**		
	Hồ chứa	**361,1**	**324,7**	**10.664**	**87,9**	**7,5**		**10.050**		
1	Bà Râu	4,9		592	5,9	0,6	100	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngứ	0,8	0,7	100	1,0	0,1	100	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	1,0	0,9	138	1,4	0,1	100	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
4	Cho Mo	7,4	6,7	679	4,6	0,3	100	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,7	0,6	-	0,1	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	4,7	4,1	962	5,3	0,5	100	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	82	1,0	0,0	100	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	2,2	2,1	105	1,3	0,1	100	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biêu	9,9	8,6	425	4,2	0,4	100	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sắt	67,9	64,7	1.879	14,3	1,2	100	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trâu	26,7	25,6	1.848	18,3	1,6	100	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
12	Suối Lớn	0,7	0,5	95	0,4	0,0	37	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,6	0,5	80	0,9	0,1	100	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	11,6	10,3	2.693	23,0	2,0	89	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	1,8	1,4	155	1,5	0,1	100	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	9,9	8,6	397	3,3	0,3	100	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,9	1,8	21	0,2	0,0	100	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,1	0,1	147	-	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,1	0,0	100	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,6	0,6	257	1,1	0,1	58	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	205,0	184,7	-	-	0,0	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			**17.602**	**161**	**13**	**100**	**17.602**		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	102,2	8,8	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cấm	Đập dâng		980	14,2	0,6	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	31,1	2,9	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	13,7	1,0	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	**LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận**			**47.539**	**426**	**25**		**47.539**		
	Hồ chứa	**312,0**	**266,3**	**27.873**	**223,4**	**13,6**		**27.873**		
1	Sông Quao	73,6	67,9	8.977	72,1	4,4	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lòng Sông	31,0	27,5	2.604	26,2	1,6	100	2.604	42	Đủ nước
3	Sông Mòng	37,5	34,5	288	2,4	0,2	100	288	28	Đủ nước
4	Cà Giây	29,0	20,6	5.991	58,7	3,6	100	5.991	55	Đủ nước
5	Phan Dũng	14,5	13,3	221	1,9	0,1	100	221	40	Đủ nước
6	Suối Đá	5,9	4,6	1.007	7,2	0,4	100	1.007	36	Đủ nước
7	Đá Bạc	7,4	7,0	278	3,1	0,2	100	278	28	Đủ nước
8	Núi Đất	7,3	6,8	882	5,3	0,3	100	882	42	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,2	3,5	3.479	21,6	1,3	100	3.479	38	Đủ nước
10	Trà Tân	2,9	2,5	78	0,7	0,0	100	78	26	Đủ nước
11	Đu Đủ	2,5	2,2	1.217	7,2	0,4	100	1.217	45	Đủ nước
12	Sông Phan	3,0	2,8	917	5,2	0,3	100	917	48	Đủ nước
13	Sông Khán	1,5	1,3	154	1,2	0,1	100	154	30	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,6	0,5	636	3,9	0,2	100	636	18	Đủ nước
15	Tân Lập	0,4	0,3	164	1,2	0,1	100	164	24	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Tà Mon	0,5	0,5	183	1,0	0,1	100	183	6	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	26,6	11,3	520	2,3	0,1	100	520	12	Đủ nước
18	Đaguyri	2,1	2,1	83	0,6	0,0	100	83	38	Đủ nước
19	Cà Giang	0,8	0,7	107	0,9	0,1	100	107	30	Đủ nước
20	Saloun	0,7	0,7	87	0,8	0,0	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	60,1	56,0						45	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			**19.666**	**203,0**	**11,6**	**100**	**19.666**		**Đủ nước**
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	58	3	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	145	8	100	12.858		Đủ nước
Tổng cộng 7 lưu vực		**2.395,2**	**2.107,5**	**200.767**	**1.530**	**100**	**100**	**200.156**		
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	2.573	12	1	100	2.573	76	Đủ nước
2	Quảng Nam	497,4	409,9	23.810	119	9	100	23.810	76	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	361,8	324,7	33.662	258	13	100	33.663	72	Đủ nước
4	Bình Định	564,8	521,5	29.759	155	15	100	29.759	69	Đủ nước
5	Phú Yên	66,8	48,6	20.734	167	8	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	203,1	185,3	14.425	143	8	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	361,1	324,7	28.266	249	21	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	312,0	266,3	47.539	426	25	100	47.539	36	Đủ nước